TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Bản án số:23/2019/KDTM-ST
Ngày: 18/11/2019.
"*V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUYỆN CHƯƠNG MỸ-THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Tiến Lợi.
- Bà Nguyễn Thị Liên.

Thư ký phiên tòa: Ông Tô Mạnh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa*:** Bà Triệu Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 38 /2019/KDTM-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐST-KDTM ngày 23/10 /2019, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 02/11/2019 giữa:

1.Nguyên đơn: Ông Trịnh Duy V, sinh năm 1981 (có mặt)

Trú tại: Thôn C, xã N, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

2. Bị đơn: Ông Trần Quang N, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Trú tại: Xóm M, xã T, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ông Trịnh Duy V là chủ cửa hàng kinh doanh, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Ngày 21/5/2017 ông V và ông Trần Quang N có thỏa thuận việc ông V cung cấp, lắp đặt hệ thông âm thanh phòng hát cho ông N tại nhà ông N tại địa chỉ Xóm M, xã T, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ ông V cung cấp cho ông N trị giá 385.850.000đ có hóa đơn bán hàng nhưng ông tính

là 385.000.000đ ông N ký nhận hàng hóa đã nhận, việc lắp đặt đã hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

Sau khi hoàn thiện công việc thì ông N đã thanh toán cho ông V ngày 28/4/2017 trả 100.000.000đ, ngày 21/5/2017 trả 50.000.000đ, ngày 05/7/2017 trả 40.000.000đ tổng số tiền ông N trả là 190.000.000đ còn nợ 195.000.000đ. Số tiền còn lại ông N hẹn đến cuối năm 2017 trả ông V. Tuy nhiên đến hết năm 2017 ông N không trả. Hai bên lập giấy hẹn đề ngày 15/2/2018 xác định ông N nợ tiền mua bán nợ ông V 190.000.000đ với nội dung các mốc thời gian trả nợ:

+ Đến ngày 15/3/2018 (âm lịch) ông N trả ông V 50.000.000đ.

+ Đến ngày 15/8/2018 (âm lịch) ông N trả ông V 50.000.000đ.

+ Đến ngày 15/8/2018 (âm lịch) ông N trả ông V 70.000.000đ.

+ Số tiền còn lại 20.000.000 sẽ thanh toán trong năm 2019.

Tuy nhiên, ông N không thanh toán cho ông V theo cam kết. Do đó ông V khởi kiện yêu cầu ông N phải thanh toán cho ông số tiền 190.000.000đ, không yêu cầu lãi, lý do ông không đề nghị trả đủ là ông trừ vào tiền bảo hành sửa chữa.

Việc kinh doanh do 1 mình ông chịu trách nhiệm vợ ông không liên quan đến việc kinh doanh có đơn từ chối tham gia tố tụng.

Bị đơn ông Trần Quang N trình bày tại biên bản lời khai ngày 21/10/2019 :

Ông N xác nhận có quen biết với ông V. Khoảng năm 2015 thì ông N có thuê ông V cung cấp trang thiết bị âm thanh để mở quán hát và bán cà phê. Về các chữ viết chữ ký trong các văn bản Giấy hẹn và hóa đơn thanh toán thì ông N xác nhận là đúng chữ viết, chữ ký của ông. Thời điểm ông mua bán với ông V vợ chồng ông đã ly hôn 1 mình ông mua bán với ông V.

Sau khi ông V cung cấp thiết bị hoàn chỉnh và bàn giao cho ông N, ông V và ông N có thỏa thuận là quá trình sử dụng nếu có hỏng hóc kỹ thuật thì ông N báo ông V vào sửa. Tuy nhiên khi phát sinh việc cần căn chỉnh, ông N báo thì ông V không đến sửa. Ông đã trả cho ông V (đợt 1) khoảng 200.000.000đ còn nợ 178.000.000đ hai bên thỏa thuận 3 năm sau thì ông N trả nốt, tuy nhiên chưa hết 3 năm thì ông V vào đòi, đập phá đồ đạc nhà ông N nên ông N đã trả tiếp cho ông V. Các lần trả ông N vì tin tưởng nên không lậy giấy biên nhận với ông V. Ông N trình bày năm 2018 đã trả nợ cho ông N được 170.000.000đ theo đúng giấy hẹn nhưng không xuất trình được chứng cứ về việc ông V đã nhận tiền.Ông N xác nhận đến nay còn nợ ông V số tiền 20.000.000đ và sẽ có trách nhiệm trả nợ, ông N không đồng ý trả nợ ông V số tiền 190.000.000đ.

Sau khi lấy lời khai ông N thay đổi lời khai trình bày chữ ký chữ viết trong các giấy hẹn, hóa đơn bán hàng không phải chữ ký của ông, Tòa án đã giải thích tại biên bản lời khai nếu ông N xác định không phải chữ kỹ chữ viết trong giấy hẹn, hóa đơn bán hàng thì có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết chữ ký, sau khi giải thích ông N không đề nghị trưng cầu giám định nên Tòa không xem xét.

Tại phiên tòa đại diện VKS tham gia phiên tòa có ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thu thập đầy đủ chứng cứ giao các văn bản tố tụng cho các đướng sự hợp pháp. Việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, hội thẩm nhân dân và thư ký Tòa án và các đương sự đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ. Nguyên đơn chấp hành pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền nghĩa vụ trong tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điều 24,50 Luật thương mại. Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1.]Về tố tụng:

- *Thẩm quyền:* Bị đơn có HKTT và trú Xóm M, xã T, huyện Chương Mỹ, nên Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 30, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

-*Về quan hệ pháp luật giải quyết:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn Tòa án xác định đây là: Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa theo Điều 24, 50 Luật thương mại.

- Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ bằng hình thức niêm yết văn bản tố tụng tại UBND xã và tại nơi ở nhưng vắng mặt lần thứ 2, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] Về nội dung:

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị ông Trần Quang N trả 190.000.000 đồng tiền mua bán thiết bị âm thanh nhận thấy:

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, giấy hẹn, hóa đơn bán hàng giữa ông V và ông N xác định:

Ngày 21/5/2017 ông V, bán cho ông Trần Quang N thiết bị âm thanh Karaoke, theo hóa đơn bán hàng trị giá 385.850.000đ, không có thời hạn bảo hành. Sau khi lắp đặt ông N đã trả ông V 190.000.000đ số nợ còn lại ông V chỉ tính ông N nợ là 190.000.000đ, sẽ trả vào cuối năm 2017 nhưng ông N không thực hiện trả nợ nên hai bên lập giấy hẹn đề ngày 15/2/2018 với nội dung các mốc thời gian:

+ Đến ngày 15/3/2018 (âm lịch) ông N trả ông V 50.000.000đ.

+ Đến ngày 15/8/2018 (âm lịch) ông N trả ông V 50.000.000đ.

+ Đến ngày 15/8/2018 (âm lịch) ông N trả ông V 70.000.000đ.

+ Số tiền còn lại 20.000.000 sẽ thanh toán trong năm 2019.

Như vậy xác định tính đến ngày viết giấy hẹn 15/2/2018 ông N còn nợ ông V 190.000.000đ.

Ông N có đăng ký kinh doanh, giữa ông N và ông V thỏa thuận bán hàng cho ông N là thiết bị âm thanh Karaoke được thể hiện bằng Hóa đơn bán hàng ông V đã nộp bản chính cho Tòa án giá trị hàng hóa là 385.850.000đ . Tại biên bản lời khai ngày 21/10/2019 ông N thừa nhận chữ ký chữ viết trong giấy hẹn hóa đơn bán hàng là của ông N nhưng sau đó thay đổi lời khai, nhưng không đề nghị trưng cầu giám định chữ viết chữ ký, vì vậy xác định ngày 21/5/2017 ông N có hợp đồng mua bán tài sản là thiết bị âm thanh với ông V là có căn cứ theo quy định Điều 24 Luật thương mại nên có hiệu lực pháp luật.

Về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng ông V đã lắp đặt thiết bị âm thanh Karaoke cho ông N, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông V thừa nhận và xác định ông N đã trả cho ông V số tiền tổng cộng là 190.000.000đ phù hợp với các chứng cứ ông đã giao nộp cho Tòa án được chấp nhận. Xác định ông N còn nợ ông V 190.000.000đ nên ông N phải có nghĩa vụ trả nợ ông V 190.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông V trình bày không yêu cầu ông N trả lãi, sau khi án có hiệu lực pháp luật ông không đề nghị trả lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả được chấp nhận. Vì vậy Tòa án không giải quyết tính lãi đối với số tiền ông N còn nợ ông V.

Từ những nhận định trên yêu cầu khởi kiện của ông V là có căn cứ nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 24,54 Luật thương mại, ông N có nghĩa vụ trả nợ ông V số tiền: 190.000.000đ.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông V được chấp nhận nên không phải chịu án phí hoàn trả lại ông V tiền tạm ứng phí đã nộp, bị đơn ông N phải chịu án phí dân

sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTDS. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1.Căn cứ: Điều 24,50 Luật thương mại. Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Duy V

Buộc ông Trần Quang N trả ông Trịnh Duy V số tiền: 190.000.000đ *(Một trăm chín mươi triệu đồng chẵn).*

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trịnh Duy V không yêu cầu ông Trần Quang N trả lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày ông V có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi ông N thi hành án xong.

3. **Về án phí:** ông Trần Quang N phải chịu 9.500.000đ án phí KDTM sơ thẩm, hoàn trả ông V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.750.000đ theo biên lai thu số AA/2015/0004046 nộp ngày 23/9/2019.

Báo cho nguyên đơn, có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc từ ngày niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND H. Chương Mỹ;
- Chi cục THADS H. Chương Mỹ;
- TAND T.P Hà Nội;
- Sở TP Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu, lưu hồ sơ.

T. M Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Vũ Thị Thu Thủy